

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	
Ông Lê Minh Quốc	Phó chủ tịch	từ ngày 8 tháng 4 năm 2015
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	từ ngày 8 tháng 4 năm 2015
Ông Đặng Vinh Sang	Thành viên	từ ngày 8 tháng 4 năm 2015
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Thảo	Thành viên	đến ngày 8 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	đến ngày 8 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	đến ngày 8 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên	từ ngày 8 tháng 4 năm 2015
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên	từ ngày 8 tháng 4 năm 2015
Ông Phan Vĩnh Kha	Thành viên	
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên	đến ngày 8 tháng 4 năm 2015
Bà Bùi Thị Thu Thảo	Thành viên	đến ngày 8 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61115482/17069393/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 29 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		200.821.508.469	201.345.041.431
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	130.257.430.081	108.436.975.513
111	1. Tiền		57.757.430.081	14.436.975.513
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.500.000.000	94.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.890.530.974	48.782.056.082
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	10.046.827.283	47.250.482.657
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.372.363.639	1.291.477.010
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.045.696.858	814.453.221
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(574.356.806)	(574.356.806)
140	IV. Hàng tồn kho	7	48.035.585.924	39.826.664.479
141	1. Hàng tồn kho		48.035.585.924	39.826.664.479
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.637.961.490	4.299.345.357
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.472.717.376	2.247.986.517
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.165.244.114	2.051.358.840
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		827.374.552.311	900.757.055.894
210	I. Phải thu dài hạn		4.605.000.000	4.605.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.605.000.000	4.605.000.000
220	II. Tài sản cố định		804.386.368.601	866.715.111.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	804.386.368.601	866.715.111.557
222	Nguyên giá		1.364.256.049.835	1.364.256.049.835
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(559.869.681.234)	(497.540.938.278)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		83.435.669	83.435.669
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.435.669)	(83.435.669)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.136.630.000	2.136.630.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.136.630.000	2.136.630.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.505.617.382	6.200.096.009
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	1.400.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9	9.874.000.000	9.874.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9	(4.368.382.618)	(5.073.903.991)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.740.936.328	21.100.218.328
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.740.936.328	21.100.218.328
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.028.196.060.780	1.102.102.097.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		336.988.215.920	436.372.852.103
310	I. Nợ ngắn hạn		102.230.591.931	145.839.158.382
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	34.090.905.415	25.367.037.394
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.351.525.407
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.883.645.003	1.971.504.223
314	4. Phải trả người lao động		2.671.728.759	4.243.308.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.728.025.818	1.885.817.349
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	5.693.996.098	5.286.717.480
320	7. Vay ngắn hạn	14	46.107.647.578	100.321.463.269
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.054.643.260	4.411.785.199
330	II. Nợ dài hạn		234.757.623.989	290.533.693.721
338	1. Vay dài hạn	14	234.757.623.989	290.533.693.721
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		691.207.844.860	665.729.245.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.1	691.207.844.860	665.729.245.222
411	1. Vốn cổ phần		319.479.820.000	312.179.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		319.479.820.000	312.179.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(5.172.851.000)	(5.172.851.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.268.266.685	46.268.266.685
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.906.789.175	57.728.189.537
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.230.302.992	12.690.456.967
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		51.676.486.183	45.037.732.570
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.028.196.060.780	1.102.102.097.325


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		320.641.501.524	295.737.651.790
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	20	(227.381.297.336)	(230.257.019.007)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		93.260.204.188	65.480.632.783
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16	3.048.562.156	4.030.861.063
22 23	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	17	(13.690.771.426) (7.637.486.830)	(16.036.406.765) (9.485.334.499)
25	6. Chi phí bán hàng	18, 20	(5.790.550.576)	(6.685.168.205)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18, 20	(12.754.130.888)	(11.538.056.485)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.073.313.454	35.251.862.391
31	9. Thu nhập khác	19	2.545.977.157	1.238.957.274
32	10. Chi phí khác	19	(26.663.999)	(182.154.363)
40	11. Lợi nhuận khác	19	2.519.313.158	1.056.802.911
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.592.626.612	36.308.665.302
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(14.916.140.429)	(8.083.497.323)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		51.676.486.183	28.225.167.979
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.646	1.131
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	1.618	963

Lê Hải Anh
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.592.626.612	36.308.665.302
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8	62.328.742.956	35.974.026.830
03	Các khoản dự phòng		-	1.775.062.573
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.604.430.717	3.058.464.512
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.211.116.511)	(2.862.558.692)
06	Chi phí lãi vay	17	7.637.486.830	9.485.334.499
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.952.170.604	83.738.995.024
09	Giảm các khoản phải thu		34.859.118.461	9.320.797.148
10	Tăng hàng tồn kho		(8.208.921.445)	(2.381.166.315)
11	Tăng các khoản phải trả		4.473.751.120	15.956.127.004
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		11.134.551.141	(1.885.605.926)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.637.486.830)	(8.877.001.166)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(8.262.833.382)	(8.021.107.039)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.417.002.484)	(4.660.250.933)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.893.347.185	83.190.787.797
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(5.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.500.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		613.000.000	5.600.000.000
27	Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.211.116.511	2.734.225.359
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.175.883.489)	(7.165.774.641)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	(1.604.251.000)
33	Tiền thu từ đi vay		52.265.532.705	62.516.987.970
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(157.677.912.022)	(93.797.885.320)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15.2	(30.679.395.700)	(28.450.881.789)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(136.091.775.017)	(61.336.030.139)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		21.625.688.679	14.688.983.017
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	108.436.975.513	98.463.784.926
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		194.765.889	148.745.140
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	130.257.430.081	113.301.513.083


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 274 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 259).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 27.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại ("cổ phiếu quỹ") được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên:

- ▶ **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	469.215.070	519.364.403
Tiền gửi ngân hàng	57.288.215.011	13.917.611.110
Các khoản tương đương tiền	72.500.000.000	94.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>130.257.430.081</u>	<u>108.436.975.513</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn sáu (6) tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và hưởng lãi suất 5,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ khách hàng	10.046.827.283	46.627.128.564
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đông Tháp	2.948.290.800	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	2.776.855.000	-
Shell International Eastern Trading Công ty TNHH MTV Dầu Khí Thành phố Hồ Chí Minh	2.144.096.026	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	2.037.137.361	5.282.659.208
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	21.204.992.000
Phải thu từ bên liên quan	140.448.096	20.139.477.356
	-	623.354.093
TỔNG CỘNG	<u>10.046.827.283</u>	<u>47.250.482.657</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công cụ, dụng cụ	25.590.297.285	18.227.644.320
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	22.445.288.639	21.599.020.159
TỔNG CỘNG	<u>48.035.585.924</u>	<u>39.826.664.479</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	12.399.011.818	246.643.427	1.351.072.251.730	538.142.860	1.364.256.049.835
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	246.643.427	-	538.142.860	784.786.287
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(3.802.360.000)	(246.643.427)	(492.953.791.991)	(538.142.860)	(497.540.938.278)
Khấu hao trong kỳ	(247.980.000)	-	(62.080.762.956)	-	(62.328.742.956)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(4.050.340.000)	(246.643.427)	(555.034.554.947)	(538.142.860)	(559.869.681.234)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.596.651.818	-	858.118.459.739	-	866.715.111.557
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	8.348.671.818	-	796.037.696.783	-	804.386.368.601
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 14)</i>	-	-	444.976.687.543	-	444.976.687.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014			VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
	Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	(1.215.184.000)	904.816.000	2.120.000.000	(1.215.184.000)	904.816.000	
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(278.704.500)	466.295.500	745.000.000	(278.704.500)	466.295.500	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	(174.494.118)	134.505.882	-	-	-	
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	-	-	-	309.000.000	(174.494.118)	134.505.882	
TỔNG CỘNG	9.874.000.000	(4.368.382.618)	5.505.617.382	9.874.000.000	(4.368.382.618)	5.505.617.382	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	1.472.717.376	2.247.986.517
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	10.740.936.328	21.100.218.328
TỔNG CỘNG	12.213.653.704	23.348.204.845

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	8.096.196.616	1.582.168.431
Standard Maritime Pte Ltd.	6.439.030.121	4.991.210.251
Jiratan Import Export Ltd Partnership	3.298.069.975	1.966.928.459
Phải trả đối tượng khác	16.257.608.703	16.826.730.253
TỔNG CỘNG	34.090.905.415	25.367.037.394

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21)	1.478.868.343	14.916.140.429	(8.262.833.382)	8.132.175.390
Thuế thu nhập cá nhân	492.635.880	1.872.526.040	(1.613.692.307)	751.469.613
TỔNG CỘNG	1.971.504.223	16.788.666.469	(9.876.525.689)	8.883.645.003

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Hoa hồng phải trả	2.522.747.206	2.741.765.528
Cổ tức phải trả	2.256.865.847	1.498.235.547
Lãi trái phiếu phải trả	342.694.445	685.388.890
Các khoản khác	571.688.600	361.327.515
TỔNG CỘNG	5.693.996.098	5.286.717.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. VAY

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn	46.107.647.578	100.321.463.269
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 14.1)	38.807.647.578	54.149.042.133
Trái phiếu chuyển đổi đến hạn (Thuyết minh số 14.2)	7.300.000.000	14.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14.3)	-	31.572.421.136
Dài hạn	234.757.623.989	290.533.693.721
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 14.3)	234.757.623.989	290.533.693.721
TỔNG CỘNG	<u>280.865.271.567</u>	<u>390.855.156.990</u>

14.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	37.620.255.121	1.727.803	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2015 đến ngày 28 tháng 11 năm 2015	3	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.187.392.457	54.518	Ngày 13 tháng 9 năm 2015	3	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>38.807.647.578</u>	<u>1.782.321</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

14.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2013, Công ty đã phát hành 73.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000 VNĐ/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vận tải và Xăng dầu Sài Gòn (“trái chủ”) để phát triển đội tàu và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác. Trái phiếu có thời hạn 24 tháng và chịu lãi suất 10%/năm. Trái phiếu có thể được chuyển đổi sang cổ phiếu vào 3 đợt 12 tháng, 18 tháng và 24 tháng với tỷ lệ chuyển đổi tối đa lần lượt là 80%, 10% và 10% với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi là 1 trái phiếu: 100 cổ phiếu. Tại ngày chuyển đổi hoặc ngày đáo hạn, nếu trái chủ không chuyển đổi hoặc chuyển đổi một phần thì Công ty phải thanh toán phần còn lại.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2014 và 12 tháng 1 năm 2015, trái chủ đã lần lượt thực hiện quyền chuyển đổi 80% và 10% số lượng trái phiếu đã phát hành hay tương đương 58.400 và 7.300 trái phiếu, sang 5.840.000 và 730.000 cổ phiếu với giá chuyển đổi 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. VAY (tiếp theo)

14.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm (Thuyết minh số 8)
	VNĐ	USD			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 5	174.294.450.000	8.002.500	Trả làm 7 phần kỳ theo năm từ ngày 15 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60.463.173.989	2.776.087	Trả làm 23 phần kỳ theo quý từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 10 năm 2018	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	<u>234.757.623.989</u>	<u>10.778.587</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích đầu tư hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	253.779.820.000	254.725.820.000	(3.568.600.000)	42.665.248.079	54.362.608.186	601.964.896.265
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.604.251.000)	-	-	(1.604.251.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	28.225.167.979	28.225.167.979
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(30.016.640.400)	(30.016.640.400)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.727.750.933)	(3.727.750.933)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>253.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(5.172.851.000)</u>	<u>42.665.248.079</u>	<u>48.843.384.832</u>	<u>594.841.421.911</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	312.179.820.000	254.725.820.000	(5.172.851.000)	46.268.266.685	57.728.189.537	665.729.245.222
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	7.300.000.000	-	-	-	-	7.300.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	51.676.486.183	51.676.486.183
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(31.438.026.000)	(31.438.026.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.059.860.545)	(2.059.860.545)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>319.479.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(5.172.851.000)</u>	<u>46.268.266.685</u>	<u>75.906.789.175</u>	<u>691.207.844.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	312.179.820.000	253.779.820.000
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	7.300.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>319.479.820.000</u>	<u>253.779.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	31.438.026.000	30.016.640.400
Cổ tức đã trả	30.679.395.700	28.450.881.789

15.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	(Số cổ phiếu)	(Số cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	31.947.982	31.217.982
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	31.947.982	31.217.982
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(509.956)	(509.956)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	31.438.026	30.708.026

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi	2.211.116.511	2.766.058.692
Lãi chênh lệch tỷ giá	837.445.645	1.168.215.425
Khác	-	96.586.946
TỔNG CỘNG	<u>3.048.562.156</u>	<u>4.030.861.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	7.637.486.830	9.485.334.499
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.053.284.596	3.280.509.693
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	3.270.562.573
TỔNG CỘNG	<u>13.690.771.426</u>	<u>16.036.406.765</u>

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.790.550.576	6.685.168.205
Chi phí hoa hồng	5.790.550.576	6.685.168.205
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.754.130.888	11.538.056.485
Chi phí nhân công	6.607.736.717	5.992.744.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.446.086.627	2.918.166.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.635.312	521.971.502
Chi phí khác	3.185.672.232	2.105.173.691
TỔNG CỘNG	<u>18.544.681.464</u>	<u>18.223.224.690</u>

19. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	2.545.977.157	1.238.957.274
Thu từ phạt lưu tàu	2.518.677.157	650.795.246
Thu từ bán phế liệu	25.300.000	584.400.000
Thu nhập khác	2.000.000	3.762.028
Chi phí khác	(26.663.999)	(182.154.363)
Giá vốn phế liệu	-	(182.154.363)
Chi phí khác	(26.663.999)	-
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>2.519.313.158</u>	<u>1.056.802.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu	77.799.273.387	111.768.316.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.110.073.847	72.245.910.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 8)	62.328.742.956	35.974.026.830
Chi phí nhân công	23.502.216.378	19.701.648.012
Chi phí khác	3.185.672.232	8.790.341.896
TỔNG CỘNG	<u>245.925.978.800</u>	<u>248.480.243.697</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lợi nhuận chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận trước thuế	66.592.626.612	36.308.665.302
Điều chỉnh tăng	1.208.011.703	434.504.347
Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	67.800.638.315	36.743.169.649
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	14.916.140.429	8.083.497.323
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.478.868.343	4.618.702.485
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.262.833.382)	(8.021.107.039)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>8.132.175.390</u>	<u>4.681.092.769</u>

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và thưởng	2.059.860.545	3.727.750.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	51.676.486.183	28.277.015.203
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	31.393.415	25.006.706
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.646	1.131

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	51.676.486.183	28.277.015.203
Lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ)	284.700.000	2.847.000.000
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho yếu tố suy giảm (VNĐ)	51.961.186.183	31.124.015.203
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	31.393.415	25.006.706
Số lượng cổ phiếu có khả năng chuyển đổi (cổ phiếu)	730.000	7.300.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	32.123.415	32.306.706
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	1.618	963

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản vay có lãi suất cố định và các khoản vay có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

D.030
 CÔNG
 CỔ P
 ÂU L
 3-TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay	46.107.647.578	234.757.623.989	280.865.271.567
Phải trả người bán ngắn hạn	34.090.905.415	-	34.090.905.415
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	7.096.352.006	-	7.096.352.006
TỔNG CỘNG	87.294.904.999	234.757.623.989	322.052.528.988
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	100.321.463.269	290.533.693.721	390.855.156.990
Phải trả người bán ngắn hạn	25.367.037.394	-	25.367.037.394
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	7.159.546.049	-	7.159.546.049
TỔNG CỘNG	132.848.046.712	290.533.693.721	423.381.740.433

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không đáng kể. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 14).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000	-	
Đầu tư dài hạn khác	9.874.000.000	(4.368.382.618)	9.874.000.000	(5.073.903.991)	5.505.617.382	4.800.096.009	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	10.046.827.283	(574.356.806)	47.250.482.657	(574.356.806)	9.472.470.477	46.676.125.851	
Phải thu ngắn hạn khác	1.417.823.268	-	782.863.221	-	1.417.823.268	782.863.221	
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.257.430.081	-	108.436.975.513	-	130.257.430.081	108.436.975.513	
TỔNG CỘNG	156.596.080.632	(4.942.739.424)	166.344.321.391	(5.648.260.797)	151.653.341.208	160.696.060.594	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay			280.865.271.567	390.855.156.990	280.865.271.567	390.855.156.990	
Phải trả người bán ngắn hạn			34.090.905.415	25.367.037.394	34.090.905.415	25.367.037.394	
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn			7.096.352.006	7.159.546.049	7.096.352.006	7.159.546.049	
TỔNG CỘNG			322.052.528.988	423.381.740.433	322.052.528.988	423.381.740.433	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm.

	31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản cố định	868.851.741.557	(2.136.630.000)	866.715.111.557
Tài sản dở dang dài hạn	-	2.136.630.000	2.136.630.000
Quỹ dự phòng tài chính	25.908.074.021	(25.908.074.021)	-
Quỹ đầu tư phát triển	20.360.192.664	25.908.074.021	46.268.266.685

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng





Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015